

Số: 03/QĐ-THPTĐĐ

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành quy chế công khai tài chính
đối với đơn vị dự toán ngân sách

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT ĐỒNG ĐA

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân;*

Căn cứ luật số 83/2015/QH13 luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015;

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức
được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày
28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày
15/6/2017;*

Căn cứ dự toán ngân sách và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH

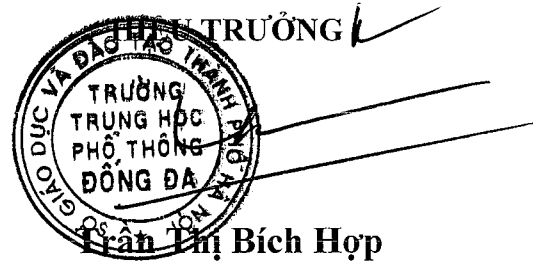
Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định quy chế công khai tài chính, thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm về tài chính của trường THPT Đồng Đa.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi quy định trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3: Lãnh đạo trường THPT Đồng Đa, các Tổ chuyên môn, Bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ giáo viên – nhân viên Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT.



QUY CHẾ Công khai tài chính

(Ban hành theo Quyết định số: 03/QĐ-THPTĐĐ
ngày 07 tháng 01 năm 2024 của Trường THPT Đồng Đa)

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích công khai tài chính.

Công khai tài chính là biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức nhà nước, tập thể người lao động và nhân dân trong việc thực hiện quyền kiểm tra giám sát, quá trình quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước, huy động quản lý và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm chế độ quản lý tài chính bảo đảm sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

Điều 2. Nguyên tắc công khai tài chính.

1. Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác. Thông tin tài chính phải công khai phù hợp với từng đối tượng cung cấp và tiếp nhận thông tin thông qua những hình thức quy định trong quy chế này.

2. Việc gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước các cấp, báo cáo quyết toán tài chính của đơn vị dự toán ngân sách và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân được các cấp có thẩm quyền cho phép thành lập thực hiện theo chế độ báo cáo tài chính hiện hành.

Điều 3. Đối tượng và phạm vi áp dụng công khai tài chính.

1. Đối tượng phải công khai tài chính gồm các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị, dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn thu từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân được cấp có thẩm quyền, cho phép thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Không công khai những tài liệu và số liệu thuộc bí mật nhà nước quy định tại pháp lệnh về bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại pháp lệnh, quy định tại pháp lệnh về bảo vệ bí mật nhà nước số 30/2000/PL-UBTVQH 10 ngày 28/12/2000 của UBTVQH.

Điều 4. Hình thức công khai tài chính.

Việc công khai tài chính theo quy định của quy chế này được thực hiện thông qua các hình thức sau:

1. Công bố trong các kỳ họp thường niên của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Phát hành ấn phẩm.
3. Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của đơn vị, việc niêm yết này phải được thực hiện ít nhất trong thời gian 90 ngày kể từ ngày niêm yết.
4. Thông báo bằng văn bản đến các cơ quan tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.
5. Đưa lên trang thông tin điện tử

CHƯƠNG II

NỘI DUNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Điều 5. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

1. Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình; yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất, các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý, kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được, khả năng tiếp tục học tập của học sinh (Kèm theo biểu mẫu số 09).
2. Chất lượng giáo dục thực tế: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm, tình hình sức khỏe của học sinh, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công khai tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp, số học sinh đỗ đại học, cao đẳng (Kèm theo biểu mẫu số 10).
3. Chất lượng tối thiểu đạt chuẩn quốc gia: kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.
4. Kiểm định cơ sở giáo dục: kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 6. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục.

1. Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên 1 học sinh. Số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên 1 lớp (Kèm theo biểu số 11).

2. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo.

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung. Trình độ, thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

(Kèm theo biểu số 12)

Điều 7. Công khai thu chi tài chính.

1. Thực hiện công khai tình hình tài chính, mức thu học phí và các khoản thu khác từ người học, mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

2. Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài, mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất), mức chi thường xuyên trên 1 học sinh, chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3. Chính sách và kết quả thực hiện: chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học được hưởng chính sách theo quy định.

4. Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18/08/2008 của chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của kiểm toán nhà nước.

5. Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

CHƯƠNG III

HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

Điều 8. Đối với các nội dung quy định của quy chế này.

1. Công khai trên mạng thông tin điện tử của nhà trường vào tháng 4- 6 hàng năm, đảm bảo tính đầy đủ chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (Tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

2. Niêm yết công khai tại vị trí đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét, thời điểm công bố là tháng 4-6 và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

3. Bất cứ lúc nào cha mẹ học sinh và những người quan tâm đến có thể tiếp cận các thông tin trên.

Để chuẩn bị cho năm học mới, nhà trường có thể cung cấp thêm các thông tin liên quan khác để cha mẹ học sinh nắm rõ và phối hợp thực hiện.

Điều 9. Nội dung công khai các khoản thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học như sau:

1. Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh trước khi thực hiện tuyển sinh.
2. Đối với học sinh đang học tại trường: phát tài liệu cho cha mẹ học sinh trước khi tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Đối với Thủ trưởng đơn vị

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại quy chế này. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.
2. Báo cáo kết quả thực hiện công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới cho cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và cơ quan chủ quản nếu có trước 30 tháng 9 hàng năm.
3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của đơn vị.
4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:
5. Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên tại đơn vị.
6. Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại đơn vị, đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
7. Đưa lên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục tại đơn vị.

Điều 11. Đối với tổ chuyên môn

Hàng tháng họp tổ để nhận xét góp ý việc công khai tài chính trên cơ sở nhiệm vụ được giao.

Điều 12. Đối với kế toán đơn vị

Kế toán chịu trách nhiệm theo dõi các nguồn thu của đơn vị và tham mưu đề xuất thủ trưởng đơn vị quyết định chi tiêu và báo cáo công khai tài chính theo

quy định. Đồng thời đảm bảo theo yêu cầu về nội dung công khai tài chính một cách chính xác, trung thực và đạt hiệu quả.

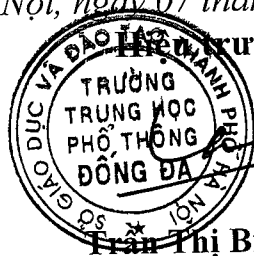


Trần Thị Bích Hợp

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2024-2025

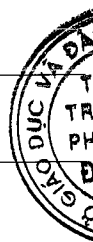
STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	15	15	15
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Của Bộ GD&ĐT	Của Bộ GD&ĐT	Của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gắn kết chặt chẽ Tự giác tích cực	Gắn kết chặt chẽ Tự giác tích cực	Gắn kết chặt chẽ Tự giác tích cực
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	Đảm bảo đầy đủ theo quy định của Bộ & Sở	Đảm bảo đầy đủ theo quy định của Bộ & Sở	Đảm bảo đầy đủ theo quy định của Bộ & Sở
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đảm bảo đủ và có chất lượng, thường xuyên đổi mới PPQL	Đảm bảo đủ và có chất lượng, thường xuyên đổi mới PPQL	Đảm bảo đủ và có chất lượng, thường xuyên đổi mới PPQL
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 90% Văn hoá Khá, Giỏi	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 90% Văn hoá Khá, Giỏi	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 90% Văn hoá Khá, Giỏi
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	95%

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025

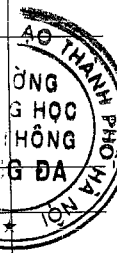

Trần Thị Bích Hợp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, học kỳ I năm học
2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1978				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1945	645 (99.23)	645 (98.32)	655 (97.47)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	32	5 (1.62)	10 (1.52)	17 (2.53)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1		1 (0.05)		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0				
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1978				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1515	466 (71.69)	549 (83.69)	500 (74.4)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	445	179 (27.54)	103 (15.7)	25 (3.83)	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	18	5 (0.77)	4 (0.61)	9 (1.34)	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)			Đến 11/656 Đi 8/656		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước)					



	và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố					
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	993/985	338/312	303/353	352/320	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số					



Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Bích Hợp

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	25	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	08	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,3	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	7.200	5,53
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	4,1
VI	Tổng diện tích các phòng	1882	2,2
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.058	1,2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	486	0,56
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	60	0,07
3	Diện tích thư viện (m ²)	80	0,08
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	198	0,23
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	3	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	
2	Khối lớp 11	1	
3	Khối lớp 12	1	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
5			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	Số học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	03	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	30	

5	Thiết bị khác...	01	
---	------------------	----	--

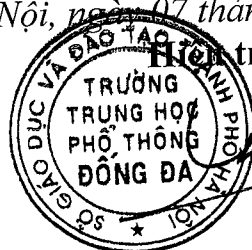
	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025



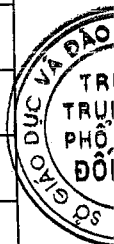
Hiệu trưởng

Trần Thị Bích Hợp

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	100	1	41	52		1	5	53	36					
I	Giáo viên	85	1	38	46				52	33		67	18		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	14		10	4				6	8					
2	Lý	8		3	5				6	2					
3	Hóa	8		5	3				4	4					
4	Văn	13		7	6				11	2					
5	Sử	5	1	1	3				1	4					
6	Địa	5		1	4				4	1					
7	Ngoại ngữ	10		6	4				7	3					
8	Tin học	3			3				2	1					
9	GDKTPL	3			3				2	1					
10	Sinh	6		3	3				2	4					
11	Công nghệ NN	2		1	1				1	1					
12	Công nghệ CN	2			2				2						
13	Thể dục	4			4				3	1					
14	GDQP	2		1	1				1	1					
15	Nghề														
II	Cán bộ quản lý	3		3						3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2						2		2			
III	Nhân viên	12			6		1	5	1						
1	Nhân viên văn thư	1			1										



2	Nhân viên kế toán	1			1														
3	Thủ quỹ	1			1														
4	Nhân viên y tế	1					1												
5	Nhân viên thư viện	1			1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	2			2														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																		
8	Nhân viên công nghệ thông tin																		
9	Nhân viên lao công	1							1										
10	Nhân viên bảo vệ	4							4										

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2025



Trần Thị Bích Hợp

